

Về văn hóa đô thị và không gian văn hóa đô thị¹

Hồ Sĩ Quý^(*)

Tóm tắt: Thế kỷ XXI được coi là thế kỷ của đô thị. Trên thực tế, đô thị chiếm vị trí quan trọng trong lịch sử nói chung và lịch sử văn hóa nói riêng. Là một kiểu tổ chức đặc biệt của các không gian, chính là nhờ việc thực hiện chức năng của các không gian đó, đô thị đã trở thành các trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa hay kinh tế. Gắn liền với điều đó là con người thị dân với văn hóa thị dân và văn minh đô thị, một mặt là sản phẩm của đời sống đô thị, nhưng mặt khác lại chính là nguyên nhân tạo nên diện mạo độc đáo của đô thị. Quan niệm về không gian văn hóa là sự mở rộng quan niệm của H. Lefebvre về không gian xã hội. Theo nghĩa rộng, không gian văn hóa được coi là một trong những phương thức của sự phát triển văn hóa, gồm những thể chế hoạt động và sáng tạo văn hóa, các mạng lưới văn hóa - xã hội, các dịch vụ văn hóa... Ngày nay, nói đến không gian văn hóa, người ta thường quan tâm nhiều hơn đến những không gian văn hóa cụ thể được thiết kế và sáng tạo bởi các chủ thể xác định với các mục tiêu xác định, phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội.

Từ khóa: Văn hóa đô thị, Không gian văn hóa đô thị, Thị dân

Abstract: The twenty-first century is considered the urban century. As a matter of fact, cities play an important role in history in general and in cultural history in particular. As a special organizational form of spaces, cities performing the functions of those spaces have become administrative, political, cultural or economic centers. Urban people with urban culture and civilization attached to these centers, on the one hand, is the product of urban life, on the other hand, is the cause of the unique urban appearance. The concept of cultural space is an extension of H. Lefebvre's concept of social space. In a broad sense, cultural space is considered as one of the modes of cultural development, including institutions for cultural activity and creation, socio-cultural networks, and cultural services, etc. Today, when it comes to cultural spaces, people often pay more attention to specific cultural spaces that are designed and created by particular actors with defined economic and social goals.

Keywords: Urban Culture, Urban Cultural Space, Urban People

¹ Bài viết là sản phẩm của Đề tài cấp Bộ “Phát triển không gian văn hóa đô thị ở Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX” do TS. Nguyễn Dương Đỗ Quyên chủ nhiệm, Viện Thông tin Khoa học xã hội chủ trì, thực hiện năm 2019-2020.

^(*) GS.TS., Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
Email: hosiquy.thongtin@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Đô thị ở Việt Nam, kể cả các đô thị lớn như Thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh hay các thị trấn nhỏ ở các địa phương, hiện đều có những vấn đề “rất nóng” về không gian văn hóa đô thị. Sự tăng trưởng kinh tế nhanh trong những thập niên gần đây đã làm cho quá trình đô thị hóa diễn ra theo kiểu “khá ồ ạt” ở khắp các tỉnh/thành. Điều đó là tuyệt vời, nếu trình độ quy hoạch hóa và quản lý đô thị của các cấp chính quyền và trình độ văn hóa đô thị của cộng đồng cư dân đô thị đạt tới ngưỡng phù hợp với sự phát triển. Tuy nhiên, trình độ quy hoạch hóa và quản lý đô thị, rất tiếc, lại không theo kịp trình độ phát triển. Cùng với điều đó, trình độ văn hóa đô thị của cộng đồng cư dân đô thị cũng có quá nhiều hiện tượng còn có khoảng cách rất xa so với lối sống văn minh đô thị.

Không gian văn hóa đô thị, hóa ra là môi trường *tái tạo và phát triển lối sống văn minh đô thị*, phản ánh một trong những điều quan trọng nhất của văn hóa, là quyết định *diện mạo độc đáo* của đô thị. Với các không gian văn hóa hợp lý, người dân đô thị trở thành một tập hợp xã hội đặc biệt có văn hóa cao - *văn hóa thị dân*; và đô thị thực hiện được chức năng của mình - là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa hay kinh tế của một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ.

Để hiểu được điều này một cách thấu đáo, tác giả bài viết cho rằng, cần thiết phải tìm hiểu kỹ hơn một số vấn đề lý luận về không gian văn hóa đô thị mà các học giả nước ngoài, đặc biệt là phương Tây, đã đi trước rất xa các nhà đô thị học Việt Nam.

2. Văn hóa đô thị

Đã thành truyền thống, các nghiên cứu về văn hóa đô thị thường chú trọng khám phá thể chế vận hành và quản lý, kiến trúc đô thị và lối sống của cư dân đô thị, tức

là các hình thức văn hóa phổ biến nhưng lại chứa đựng những nét đặc thù của các đô thị. Khoa học về đô thị đã và vẫn đang phát triển hết sức mạnh mẽ theo hướng liên ngành, đa ngành với chiều sâu liên văn hóa và lịch sử rộng rãi.

Đến tận thế kỷ XX, quan niệm truyền thống văn hóa đô thị như Henri Pirenne đã mô tả trong tác phẩm *Các thành phố thời trung cổ, nguồn gốc của chúng và sự hồi sinh của thương mại (Medieval cities, their origins and the revival of trade, 1925)*. Hai đặc điểm cơ bản của văn hóa đô thị, theo H. Pirenne, là có một tầng lớp trung lưu và có một tổ chức cộng đồng của công dân đô thị tương đối độc lập với sự kiểm soát của lãnh chúa địa phương và giới tăng lữ, tất nhiên trên cơ sở cộng đồng cư dân tập trung để thực hiện chức năng thương mại (Xem: Pirenne, 1925).

Người có ảnh hưởng lớn đến nghiên cứu văn hóa đô thị là Max Weber. Trong tác phẩm *Đô thị (The City, 1921)*, M. Weber chỉ ra một cộng đồng văn hóa đô thị châu Âu phải có 5 đặc điểm: 1) pháo đài; 2) chợ; 3) bộ luật và hệ thống tòa án; 4) thiết chế xã hội của cư dân đô thị; 5) sự tự chủ về chính trị để lựa chọn người quản lý đô thị và thị dân (sufficient political autonomy for urban citizens to choose the city's governors). Đối chiếu với phương Đông, Weber cho rằng các đô thị phương Đông không có đủ những đặc trưng này vì bản sắc văn hóa, quan hệ dân tộc, gia đình, huyết tộc... ở phương Đông đã ngăn cản người dân đô thị tạo thành một cộng đồng thị dân độc lập tương đối với sự kiểm soát của chính quyền. Chính từ sự khác biệt này, Weber lại chủ trương văn hóa đô thị không nên chỉ được quan niệm một cách hạn chế, bởi vì không có một kiểu văn hóa đô thị phù hợp cho tất cả mọi nền văn hóa (Dẫn theo: Prasad, 2003: 50).

Vào những năm 1940, Robert Redfield, giáo sư ngành Xã hội học, Đại học Chicago, Mỹ đã đưa ra quan niệm về văn hóa đô thị: là sự kiểm soát quá trình phá vỡ các đặc trưng của văn hóa truyền thống. Dựa vào các nghiên cứu về quá trình đô thị hóa ở Mỹ, R. Redfield cho rằng, khi con người chuyển từ nông thôn đến thành phố, tức là khi nông thôn bị đô thị hóa, thì những đặc điểm của xã hội nông thôn truyền thống như tính đồng nhất, sự yên bình, tôn trọng cái thiêng, tôn trọng cá nhân... sẽ bị thay thế bởi thứ văn hóa phi cá nhân, không đồng nhất, thế tục và pha trộn (Invariably Impersonal, Heterogeneous, Secular, and Disorganizing). Đó là xu hướng biến động của văn hóa đô thị. Các tệ nạn xã hội như ly hôn, nghiện ngập, tội phạm, sự cô đơn... cũng có điểm xuất phát từ văn hóa đô thị (Dẫn theo: Prasad, 2003: 50).

R. Redfield cho rằng, xã hội học Mỹ về văn hóa đô thị có thể cung cấp phương pháp luận cho mọi kiểu văn hóa đô thị. Tuy nhiên, chính các nhà khoa học Mỹ cũng chỉ ra nhiều luận điểm sai và thiếu toàn vẹn trong quan niệm của R. Redfield. Mặc dù vậy, R. Redfield vẫn là dòng xã hội học đô thị hiếm hoi chỉ ra được những xu hướng cực đoan, giải phóng cá nhân khó kiểm soát trong văn hóa đô thị do xu hướng phá vỡ trật tự xã hội truyền thống trong quá trình đô thị hóa. Ngày nay, đô thị nào cũng phải chú ý đến những cộng đồng di dân, những phương án thử nghiệm xã hội, những nhóm bất đồng lối sống, chính kiến, tình trạng vi phạm trật tự đô thị, tội phạm...

Gideon Sjoberg, nhà xã hội học người Thụy Điển, là người đề xuất quan niệm phân chia các đô thị trên thế giới dựa trên tiêu chí trình độ công nghiệp hóa thành hai loại: đô thị thời tiền công nghiệp và đô thị thời công nghiệp. Trong tác phẩm *Thành phố thời tiền công nghiệp: Quá khứ và hiện tại* (*The*

Preindustrial city: Past and present, 1960), G. Sjoberg mô tả các thành phố thời tiền công nghiệp ra đời từ sớm trong các xã hội mà sản xuất chủ yếu còn dựa trên sức người và động vật. Đối lập với trình độ công nghiệp của các thành phố sau thời trung cổ, văn hóa của đô thị tiền công nghiệp khác với văn hóa đô thị công nghiệp ở chỗ, cư dân của các đô thị tiền công nghiệp có sự gắn kết chặt chẽ trong những quan hệ về chủng tộc và sắc tộc của các cá nhân. Trong văn hóa đô thị Tây Âu, sự kết nối của những quan hệ dòng tộc thường mạnh mẽ; những trật tự xã hội cổ truyền, vai trò của nhà thờ và các định chế tôn giáo khác, niềm tin văn hóa... thường giữ địa vị khá bền vững, trong đó có những quan hệ giữ địa vị thống trị trong xã hội đô thị (Xem: Sjoberg, 1960). Tuy vậy, quan niệm của G. Sjoberg cũng bị phê phán là thường chỉ phù hợp để giải thích cho các quốc gia có nền văn hóa đô thị sớm và còn bảo tồn được đến ngày nay. Bởi trong xã hội hiện đại, ở khá nhiều quốc gia ngoài châu Âu, người ta rất khó xác định dấu vết của đô thị thời tiền công nghiệp.

Các nhà nghiên cứu phương Tây thường chú ý đến sự tiếp biến văn hóa truyền thống trong văn hóa đô thị, kể cả các đô thị ở phương Đông. Paul Wheatley, giáo sư ngành Địa lý học và Lịch sử học, Đại học Berkeley và Đại học Chicago, Mỹ, trong tác phẩm *Trung Hoa từ đại cổ đô* (*The Pivot of the four quarters*, 1971) đã nghiên cứu rất sâu 4 kinh đô cổ của Trung Hoa là Tráng An, Lạc Dương, Bắc Kinh và Nam Kinh, từ đó cho rằng hình thức văn hóa cổ xưa nhất của đô thị là trung tâm lễ nghi. Lúc đầu đô thị đảm nhận chức năng tổ chức và là trung tâm đối với các khu vực ngoại vi thông qua việc thực hành các nghi lễ. Theo P. Wheatley (1971), mãi về sau quyền lực về kinh tế (buôn bán) và chính trị mới được bổ sung cho văn hóa đô thị. Quan niệm này

của P. Wheatley thực sự có ý nghĩa đối với việc giải thích các chức năng hoạt động tôn giáo của đô thị. Nhưng không phải học giả nào cũng tán đồng với ông, khi người ta phát hiện ra nhiều đô thị cổ ở phương Đông có chức năng kinh tế với các hành vi buôn bán cũng rất sớm.

Vào những năm 1970, David Harvey, Manuel Castells và các học giả chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Marx ở Mỹ và phương Tây đã tạo ra một thay đổi lớn trong quan niệm về vai trò văn hóa đô thị. Cách tiếp cận của họ là xem đô thị như một điểm hội tụ của các nền văn hóa và của hệ thống xã hội thế giới. David Harvey trong tác phẩm *Công bằng xã hội và đô thị (Social justice and the city, 1973)* và Manuel Castells trong tác phẩm *Vấn đề đô thị (The Urban question, 1977)* đã lý giải các vấn đề của văn hóa đô thị Mỹ trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Sự biến động của vùng trung tâm và ngoại ô đô thị, theo các ông, đều là do chủ nghĩa vị lợi tư bản đã kích thích văn hóa tiêu dùng mới. Đô thị trở thành môi trường cho các xung đột xã hội xuất phát từ mâu thuẫn xã hội giữa các tầng lớp và các giai cấp trong xã hội tư bản (Dẫn theo: McKeown, 1980).

Ngày nay, các vấn đề của văn hóa đô thị được quan tâm trong hầu hết các trung tâm nghiên cứu đô thị là quản trị đô thị và các vấn đề xã hội của đời sống đô thị.

Vấn đề là, thế kỷ XXI liệu đã thực sự đủ điều kiện để được gọi là thế kỷ của đô thị hay chưa. Đô thị hóa là một trong những xu thế mạnh mẽ, không thể đảo ngược trong thế giới ngày nay. Con người đang sống trong một kỷ nguyên đô thị mới với hầu hết nhân loại hiện đang sống ở các thị trấn và thành phố. Người ta ước tính khoảng hơn 90% dân số trong tương lai sẽ sống tại các đô thị ở châu Á và châu Phi, và ít hơn một chút là ở châu Mỹ và Mỹ La tinh. Ở các nước

đang phát triển, mặc dù quá trình thay đổi nhân khẩu học sang một quốc gia đô thị hóa được dự báo là sẽ chậm hơn, nhưng cũng sẽ đạt được trước năm 2030. Vào năm 1975, thế giới chỉ có ba siêu đô thị là Tokyo, New York và thành phố Mexico. Năm 2005, thế giới đã có 20 thành phố như vậy, trong đó 16 thành phố thuộc các nước đang phát triển. Dự báo trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI, các siêu đô thị trên 10 triệu dân sẽ tiếp tục xuất hiện ở các nước đang phát triển chứ không dừng lại như một số dự báo đã hình dung (Xem: WUP, 2005).

Nhưng, nghèo đói toàn cầu cũng đang di chuyển vào các thành phố. Thuật ngữ “đô thị hóa nghèo đói” (The Urbanization of Poverty) đã xuất hiện. Các khu ổ chuột trên thế giới đang tăng lên cùng với mức độ tăng dân số đô thị toàn cầu. Trong việc giải quyết vấn đề này, với vai trò là động cơ kinh tế của hầu hết các nước, thành phố lại trở nên vô cùng quan trọng đối với việc giảm nghèo và cung cấp dịch vụ vật chất, tinh thần cho người nghèo...

Thực tế cho thấy rõ, vai trò của các thành phố trong phát triển nền kinh tế của các quốc gia là hết sức có ý nghĩa¹. Điều mà các nhà nghiên cứu cảnh báo là, khác với trước đây, hiện nay ở nhiều nước, tốc

¹ Chẳng hạn, Sao Paulo với 10,5% dân số cả nước nhưng tạo ra 19,5% GDP của Brasil. Thượng Hải với 1,2% dân số, tạo ra 2,9% GDP của Trung Quốc. Buenos Aires với 32,5% dân số, đóng góp 63,2% GDP của Argentina. Mumbai với 2% dân số, đóng góp 6,3% GDP của Ấn Độ. Nairobi với 9% dân số, tạo ra 20% GDP của Kenya. Dar es Salaam với 7,9% dân số, tạo ra 14,9% GDP của Tanzania. Ở Thượng Hải, Manila, Brasillia, Cape Town, Karaobi và Nairobi, các thành phố này có tỷ lệ đóng góp vào GDP quốc gia cao gấp hơn 2 lần tỷ lệ đóng góp dân số của họ. Mức so sánh này ở các thành phố Dhaka, Yangon, Mumbai là gấp hơn 3 lần, ở Addis Ababa gấp hơn 4,6 lần, ở Hà Nội là hơn 5,6 lần, ở Kinshasha và Kabul là hơn 6 lần (Xem: UN-Habitat, 2011: 10).

độ đô thị hóa không nhất thiết liên quan đến tốc độ tăng trưởng kinh tế. Thậm chí ở châu Phi, châu Mỹ La tinh và một số vùng của Ấn Độ, đô thị hóa lại có mối quan hệ nghịch đảo với mức độ tăng trưởng kinh tế. Dựa trên phân tích tình trạng đô thị ở 187 thành phố tại hơn 100 quốc gia, M. Fay và C. Opal (2000) cho rằng, cư dân nông thôn đổ về thành phố không phải vì đất nước và khu vực đạt tới mức độ phát triển tích cực. Các ông gọi quá trình này là “đô thị hóa phi tăng trưởng” (Urbanisation without growth). Tình trạng này làm tăng thêm mức độ trầm trọng của các vấn đề xã hội đô thị, chỉ có khoảng 10% dân số đô thị kiểu này có việc làm chính thức, phần lớn dân số di cư lao động đến đô thị kiếm sống thông qua các hình thức không chính thức, chỉ một số ít trong đó được trả thù lao cao và có môi trường làm việc an toàn.

Với các thành phố thuộc khu vực châu Âu, từ đầu thế kỷ XXI đến nay, các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường và những thách thức nhân khẩu học dường như ngày càng căng thẳng hơn. Trong khi đó, dân số bản địa có nguy cơ suy giảm. Tình trạng đa văn hóa phức tạp làm tăng thêm các vấn đề xã hội khiến cộng đồng châu Âu thêm chia rẽ. Tuy nhiên, kinh tế các nước thuộc khu vực châu Âu vẫn phát triển và tương đối bền vững. Không gian đô thị trong những thập niên qua vẫn mở rộng. Chính quyền địa phương châu Âu, sản phẩm của thể chế đô thị đạt đến ổn định gần như vẫn không thay đổi. Mặc dù vậy, hiện nay, đô thị kinh tế (economic city) đã trở nên lớn hơn nhiều so với đô thị hành chính (administrative city) trên khắp châu Âu. Điều này khiến việc thực hiện lợi ích công có phần kém hơn. Vấn đề của văn hóa đô thị ở châu Âu ngày nay là phải hiện đại hóa khu vực công ở tất cả các cấp quản lý đô thị. Các mô hình quản trị đối với Liên minh châu Âu (EU) đòi hỏi

phải kết hợp quản trị không gian chức năng đô thị với các cấu trúc hành chính của đô thị (Xem: Tosics, 2011).

3. Không gian văn hóa

Sản phẩm của hoạt động của con người, nhìn từ góc độ văn hóa, cuối cùng đều tồn tại dưới dạng văn hóa. Hiệu quả, nội dung, giá trị của những sản phẩm đó được truyền tải, chia sẻ và biến đổi trong các cộng đồng người chính là bản chất của quá trình hình thành, giao lưu và tiếp biến (acculturation) văn hóa. Nhưng văn hóa nào cũng gắn với một không gian địa - vật lý nhất định. Mọi hiện tượng văn hóa đều chịu sự quy định của không gian địa - vật lý cùng các hoạt động và tâm thế của con người tại không gian đó. Đặc trưng không gian của văn hóa trước hết được tạo ra bởi đặc trưng địa lý của nơi văn hóa xuất hiện. Nhưng cùng với đặc trưng địa lý đó là đặc trưng hoạt động của con người - hoạt động vật chất và tinh thần của cá nhân và cộng đồng đã tạo ra văn hóa. Đây là những tư tưởng khái quát nhất về không gian văn hóa (Xem: Жданов, Давидович, 1979).

Không gian văn hóa (Cultural space), theo nghĩa rộng, là nơi các hiện tượng văn hóa xuất hiện, duy trì, phát triển và được chuyển tải tới cộng đồng. Không gian văn hóa bao gồm các thiết chế xã hội của chủ thể văn hóa, các hoạt động tạo ra văn hóa, và các đặc trưng địa - vật lý của nơi tạo ra văn hóa. Không gian văn hóa có ý nghĩa và giá trị lớn hơn giá trị vốn có của vùng địa lý được chọn làm không gian văn hóa. Trên thực tế, không gian văn hóa là phái sinh của văn hóa. Khái niệm không gian văn hóa được hình thành khi chính văn hóa của một không gian đã đạt tới một trình độ nhất định trong một nền văn hóa. Và do vậy, không gian văn hóa có giới hạn xác định do tính hướng đích của hoạt động người quy định (Xem: Masolo, 2002).

Theo nghĩa rộng này, không gian văn hóa có liên quan và là một phần của các khái niệm “Môi trường xã hội” (Social environment), “Không gian xã hội” (Social space), “Môi trường văn hóa” (Cultural environment), “Khu vực văn hóa” (Cultural area). Ở Việt Nam, các thuật ngữ này đôi khi cũng được dịch là không gian văn hóa¹.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, khái niệm và những quan niệm về không gian văn hóa thực ra là sự mở rộng quan niệm của H. Lefebvre (nhà triết học, xã hội học nổi tiếng người Pháp, 1901-1991) về không gian xã hội. Tác phẩm *Nhà nước, Không gian, Thế giới* (State, Space, World) của H. Lefebvre được tuyển chọn từ những tư tưởng nổi tiếng của ông công bố lần đầu vào năm 1974. H. Lefebvre (2009: 186) nhấn mạnh rằng “trong xã hội loài người, tất cả mọi không gian đều là không gian xã hội, luôn là một sản phẩm xã hội”. Nếu trước H. Lefebvre, khái niệm không gian chỉ được dùng trong toán học và vật lý, thì từ sau đó, người ta quen dần với các quan niệm xã hội về không gian sống, không gian lễ hội, không gian làng xã, không gian văn hóa, không gian quyền lực xã hội... Các lý thuyết về các loại không gian xã hội chuyên biệt, đặc thù từ đó xuất hiện, trong đó có lý thuyết về không gian văn hóa.

Theo H. Lefebvre (2009), không gian được hình dung như một sản phẩm hết sức đặc biệt của mọi quan hệ xã hội. Không gian vừa là sản phẩm, vừa là phương thức hoạt động, là mạng lưới giao tiếp, không tách rời kỹ thuật và kiến thức, cộng đồng và cả nhà nước. Theo cách hiểu này thì không gian văn hóa gần như trùng với không gian

xã hội. Thực ra khái niệm văn hóa còn rộng hơn khái niệm xã hội, hơn thế nữa văn hóa lại là tất cả những gì do con người tạo ra, nghĩ đến và sáng tạo..., do vậy những tư tưởng của H. Lefebvre về không gian xã hội thực chất cũng là về không gian văn hóa, nếu nhìn từ khía cạnh văn hóa.

Với những quan niệm sử dụng lý thuyết không gian văn hóa, thông thường các thành phần của không gian văn hóa được xác định gồm: ranh giới xác định (của một không gian văn hóa cụ thể), trung tâm và ngoại vi (của không gian văn hóa đó); quy mô (không gian văn hóa toàn cầu hay địa phương); giá trị và vai trò, vị trí hay chức năng và ý nghĩa xã hội (của không gian văn hóa đó). Và, đối với các không gian văn hóa cụ thể, tính đặc thù, bản sắc độc đáo riêng có của chúng là điều luôn được đặc biệt quan tâm.

Cần nhắc lại rằng, bản sắc riêng, đặc thù của văn hóa (cultural identity) thường được biểu hiện là những nét đặc thù và độc đáo thể hiện trong các hiện tượng văn hóa hoặc các sản phẩm văn hóa, quy định bộ mặt của mỗi nền văn hóa. Cách hiểu này không sai, tuy nhiên, điều đáng lưu ý là, bản sắc riêng của văn hóa không chỉ thể hiện trong các hiện tượng hoặc các sản phẩm đặc thù của văn hóa, mà phần đáng kể của nó lại được thể hiện ngay trong hoạt động sống bình thường, hằng ngày của các cộng đồng người. Ở đó, nó là tập hợp của những cái khác biệt không thể xóa nhòa về phương thức sống của các chủ thể văn hóa, là cái được tạo ra trong những tình huống khác nhau của lịch sử, từ thế giới quan, từ nhân sinh quan mà đặc biệt là từ kinh nghiệm sống của các thế hệ khác nhau trong cộng đồng, *làm thành những khuôn mẫu về văn hóa chi phối và quy định hoạt động sống của các thế hệ kế tiếp* (Xem: Hồ Sĩ Quý, 1999: 51).

¹ Khái niệm “khu vực văn hóa - cultural area” có nội hàm hoàn toàn khác với “văn hóa vùng - regional culture”.

Theo cách hiểu này, trong các không gian văn hóa cụ thể, bản sắc riêng của chúng không chỉ thể hiện ở bản thân các hiện tượng vật chất - địa lý, các cấu trúc không gian được sáng tạo bởi chủ thể, các sản phẩm đặc thù của các hiện tượng văn hóa, mà phần đáng kể thể hiện bản sắc riêng lại là hoạt động của con người và các cộng đồng người, những phương thức độc đáo trong ứng xử, giao tiếp, sáng tạo ra những sản phẩm vật chất và tinh thần, và kể cả những nét khác biệt trong tâm hồn con người. Ở đây, những nét độc đáo của thể giới quan, nhân sinh quan, kinh nghiệm sống... biểu hiện trong không gian văn hóa là cái vô cùng có ý nghĩa. Trên thực tế, bản sắc văn hóa chứa đựng trong các không gian văn hóa đã làm thành (tạo ra) những khuôn mẫu văn hóa (cultural matrix) chi phối và quy định hoạt động sống của con người ở các thế hệ kế tiếp.

Những năm trước đây, không gian văn hóa được coi là một trong những phương thức của sự phát triển văn hóa trong các xã hội hiện đại và có giá trị đáng kể trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Về phương diện quản lý, không gian văn hóa là một trong những thể chế triển khai các hình thức văn hóa, các mạng lưới văn hóa - xã hội, các cơ chế sáng tạo văn hóa và các dịch vụ văn hóa... Theo đó, sự phát triển của không gian văn hóa dẫn đến việc giảm dần sự khác biệt trong văn hóa và thúc đẩy các hành vi xã hội tiến bộ, do đó, không gian văn hóa được định hướng phát triển một cách tự giác sẽ thúc đẩy sự phát triển văn hóa - xã hội. Tuy nhiên, trong đời sống tinh thần xã hội, cách hiểu không gian văn hóa gần đây dường như ít được sử dụng hơn.

Ngày nay, nói đến không gian văn hóa, người ta thường quan tâm nhiều hơn đến những không gian văn hóa cụ thể được thiết kế và sáng tạo bởi các chủ thể xác định với

các mục tiêu xác định, phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội. Theo cách hiểu này, không gian văn hóa bao gồm tất cả các không gian được thiết kế nhằm mục đích chính là tạo ra một không gian đặc thù độc đáo và sáng tạo, nhưng đảm nhiệm được chức năng cung cấp cho con người các sản phẩm và các tiện nghi của nền văn minh, các sản phẩm và các giá trị văn hóa, tùy theo chủ đề xác định của từng không gian văn hóa (Xem: Crespi, 2020).

4. Không gian văn hóa đô thị

Thuật ngữ “Rus in Urbe” (“quốc gia trong thành phố”) được sử dụng ở Rome vào khoảng thế kỷ I trước Công nguyên. Kiến trúc đô thị của Rome hết sức coi trọng cảnh quan thiên nhiên và tính đến hoạt động của các thiết chế quyền lực của Đế quốc La Mã như Viện Nguyên lão (Senātus Rōmānus), các quảng trường, các Khải hoàn môn và các yếu tố môi trường. Người Roma tin rằng, bằng cách xây dựng một thành phố liên quan đến cảnh quan địa phương, người dân sẽ cường tráng hơn và hạnh phúc hơn, quân đội La Mã sẽ hùng mạnh hơn. Kiến trúc đô thị nước Anh sau này cũng lấy cảm hứng từ đô thị La Mã và đã tạo nên một không gian văn hóa đô thị gắn mật thiết với điều kiện tự nhiên riêng có của nước này (Xem: Usai,..., 2017).

Trên thực tế, London có bề dày lịch sử đáng tự hào về không gian văn hóa đô thị. Cơ sở lý thuyết và thực tiễn gợi lên từ London tạo cảm hứng cho nhiều không gian văn hóa đô thị ở khắp châu Âu và các nước phương Tây. Kiến trúc công viên của nước Anh ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của các đô thị ở nhiều nước thuộc khu vực châu Âu. Vào thế kỷ XVII -XVIII, ở London xuất hiện những công viên tư nhân, sau đó mới là các không gian xanh công cộng. Công viên ở Anh là một trong những kiểu công viên mô phỏng sự hoang dã tự

nhiên nhưng lại thể hiện rất rõ sự sáng tạo của con người. Ngày nay, London vẫn là một trong những thành phố xanh nhất trên thế giới.

Ở Mỹ, từ những năm đầu thế kỷ XIX, các nhà thiết kế không gian văn hóa đô thị đã quan tâm đến việc phát triển đô thị gắn liền với các không gian giải trí, nghệ thuật, cảnh quan. Khi kinh tế phát triển, tính hiệu quả, công nghệ và việc kiểm soát tại các không gian văn hóa ngày càng hướng tới các mục đích cụ thể hơn. Sự gia tăng phân biệt trong việc được sử dụng không gian văn hóa đối với các tầng lớp xã hội cũng thể hiện qua sự phân chia các không gian đô thị (Xem: Roberts, 1970).

Tại Bắc Âu, trước kia, không gian văn hóa công cộng tại các đô thị ít được quan tâm. Chỉ đến thế kỷ XX, các không gian văn hóa dành cho các cuộc tụ họp chính trị, xã hội, văn hóa công cộng và các quán cà phê ngoài trời mới xuất hiện (Xem: Juliane Große, 2016). Ngày nay, không gian xanh, đô thị xanh... đã trở thành một nguyên tắc của kiến trúc đô thị. Tuy vậy, từ ý tưởng đến thực tế vẫn còn khoảng cách khá xa.

Trong các chuyên ngành nghiên cứu về đô thị như kiến trúc đô thị, xã hội học đô thị hay văn hóa học đô thị..., nói đến *không gian văn hóa đô thị*, người ta thường hiểu nó theo nghĩa hẹp. Theo nghĩa này, *không gian văn hóa đô thị* là các không gian đô thị được thiết kế dành riêng cho hoạt động văn hóa hoặc thuộc về sinh hoạt văn hóa, như nhà hát, bảo tàng, trung tâm biểu diễn, công viên, tượng đài, khu vui chơi giải trí...

Tuy nhiên, *không gian văn hóa đô thị* cũng vẫn được sử dụng theo nghĩa rộng. Những không gian cốt lõi, chủ yếu làm nên diện mạo và vị thế của đô thị như hạ tầng, giao thông, quy hoạch nhà phố, trung tâm hành chính - chính trị, quảng trường, công viên, khu vui chơi, giải trí... cũng được coi

là thuộc không gian văn hóa đô thị. Theo nghĩa này, không gian văn hóa đô thị bao gồm: 1) Điều kiện địa lý tự nhiên của đô thị; 2) Con người, các cộng đồng chính của đô thị; đặc thù xã hội và tính chất hoạt động chủ yếu của cư dân đô thị; 3) Diện mạo kiến trúc đô thị; 4) Đời sống tinh thần của cư dân đô thị (Xem: Karaň, 2006).

Đô thị chiếm một vị trí quan trọng trong lịch sử nói chung và trong lịch sử văn hóa nói riêng. Trên thực tế, đô thị là một kiểu tổ chức đặc biệt của các không gian, mà dựa vào chức năng của các không gian đó, các cộng đồng người với các dạng văn hóa khác nhau liên kết thành một tập hợp xã hội đặc biệt là thị dân, thực hiện chức năng của đô thị - là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa và cũng có thể là trung tâm kinh tế của một quốc gia hay một vùng lãnh thổ. Thành phố, ở đâu và bao giờ cũng vậy, luôn là không gian hội tụ mạnh mẽ và đầy đủ nhất của văn hóa. Tính đa chức năng của thành phố quy định các vấn đề về kiến trúc không gian của nó; và đến lượt mình, kiến trúc của không gian đô thị lại tạo điều kiện và phát huy những chức năng đặc biệt của đô thị.

Mỗi đô thị thường có diện mạo đặc trưng với giá trị riêng không thể lẫn với đô thị khác. Phạm trù không gian văn hóa đô thị phản ánh một trong những điều quan trọng nhất của văn hóa, là *quy định diện mạo độc đáo của đô thị*. Biểu hiện sống động nhất của không gian văn hóa là cảnh quan đô thị. Ở đây, con người và văn hóa được kết nối với môi trường và xã hội xung quanh, kết nối cả với quá khứ và tương lai. Trong không gian văn hóa đô thị, cảnh quan vật chất, các thành tựu của văn minh - kỹ thuật kết hợp một cách đặc biệt với hoạt động và các biểu hiện của đời sống tinh thần con người - không chỉ một thể hệ, mà là các lớp văn hóa đã từng tồn tại trong quá khứ cũng được kết hợp với các hiện tượng đương đại.

Vấn đề ở chỗ, không gian văn hóa đô thị có chức năng chính là tái tạo và phát triển lối sống đô thị, thỏa mãn nhu cầu của các tầng lớp cư dân đô thị. Không gian văn hóa đô thị đặc trưng bởi một số chỉ tiêu định lượng và định tính, chẳng hạn như quy mô dân số đô thị, sự đa dạng của dân cư và các cộng đồng xã hội, quy mô và tuổi của thành phố, sự phát triển của thành phố về hạ tầng đô thị, số lượng các thiết chế văn hóa như cơ sở giáo dục, thư viện, trung tâm thông tin, nhà hát, bảo tàng, rạp chiếu phim, cung văn hóa, v.v... Nhờ tính chất đa dạng như vậy, các không gian văn hóa đô thị đóng vai trò như một môi trường cho sự tương tác của nhiều nền, nhiều dạng, nhiều tầng văn hóa khác nhau. Quá trình tiếp biến và giao lưu văn hóa tại các không gian văn hóa đô thị cho phép đô thị lựa chọn được những hiện tượng văn hóa mang những giá trị hợp lý nhất trong số các giá trị, chuẩn mực, mô hình, khuôn mẫu, hành vi... được truyền từ quá khứ đến hiện tại và từ hiện tại đến tương lai (Xem: Yinong Xu, 2000).

Kết luận

Với những quan niệm vừa trình bày trên, có thể khái quát lại rằng, không gian văn hóa đô thị là nơi mà các hiện tượng văn hóa, các dạng văn hóa và các nền văn hóa tiếp biến và giao lưu với nhau. Không gian văn hóa đô thị thường được thiết kế với mục đích xác định, bằng các thiết chế xã hội vận hành và quản lý theo những thể chế xác định, mặc dù tại các thành phố cổ xưa, có những không gian văn hóa đô thị được hình thành một cách tự phát, đáp ứng các nhu cầu tự nhiên của thị dân. Không gian văn hóa đô thị có chức năng chính là tái tạo và phát triển lối sống đô thị, phản ánh một trong những điều quan trọng nhất của văn hóa là quyết định diện mạo độc đáo của đô thị. Thực hiện chức năng của các không gian văn hóa đô thị, các cộng đồng người

đa dạng liên kết thành một tập hợp xã hội đặc biệt là thị dân, thực hiện chức năng của đô thị - là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa hay kinh tế của một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ □

Tài liệu tham khảo

1. Crespi, Luciano (Editor, 2020), *Cultural, theoretical, and innovative approaches to contemporary interior design*, Publisher of Information Science Reference.
2. Masolo, Dismas A. (2002), "Community, identity and the cultural space", *Collège international de Philosophie*, "Rue Descartes", 2002/2, N°36, pages 19-51, <https://www.cairn.info/revue-rue-descartes-2002-2-page-19.htm>, truy cập ngày 25/3/2020.
3. Fay, M. and Opal, C. (2000), *Urbanization without growth: a not so uncommon phenomenon*, World Bank working paper 2412, <http://ideas.repec.org/p/wbk/wbrwps/2412.html>, truy cập ngày 25/3/2020.
4. Giovagnorio, Ilaria; Usai, Daniela; Palmas, Alessandro; Chiri, Giovanni Marco (2017), "The environmental elements of foundations in Roman cities: A theory of the architect Gaetano Vinaccia", *Sustainable Cities and Society*, 32: 42-55, <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S2210670716305686>, truy cập ngày 25/3/2020.
5. Juliane Große (2016), "Urban structure, energy and planning: Findings from three cities in Sweden, Finland and Estonia", *Urban Planning*, Vol. 1, Issue 1, pp. 24-40.
6. Tosics, Iván (2011), *Governance challenges and models for the cities of tomorrow*, https://ec.europa.eu/regional_

- policy/sources/docgener/studies/pdf/citiesoftomorrow/citiesoftomorrow_governance.pdf, truy cập ngày 25/3/2020.
7. Жданов, Ю.А., Давидович, В.Е. (1979), *Сущность культуры*, Ростов-на-Дону, РГУ.
 8. Каган, М. С. (2006), *Град Петров в истории русской культуры*, СПб.: Паритет, с. 18-19.
 9. Lefebvre, Henri (2009), *State, Space, World*, Selected Essay, University of Minnesota Press.
 10. McKeown, Kieran (1980), "The Urban sociology of manuel castells: A critical examination of the central concepts", *The Economic and Social Review*, Vol. 11, No. 4, July.
 11. Pirenne, Henri (1925), *Medieval cities, their origins and the revival of trade* (translated by F. D. Halsey), Princeton University Press.
 12. Paul Wheatley (1971), *The Pivot of the four Quarters: A preliminary enquiry into the origins and character of the ancient chinese city*, Edinburgh University Press.
 13. Prasad, B.K. (2003), *Urban development: A new perspective*, Pub. Sarup & Sons, New Delhi.
 14. Hồ Sĩ Quý (1999), *Về văn hóa và văn minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 15. Roberts, William H. (1970), *Design of metropolitan open space based on natural process, metropolitan open space and natural process*, University of Pennsylvania, Philadelphia.
 16. Sjoberg, Gideon (1960), *The Preindustrial city: Past and present*, Pub.: Free Press, ISBN-13: 978-0029289907.
 17. UN-Habitat (2011), *The Economic role of cities*, The Global Urban Economic Dialogue Series, First published in Nairobi.
 18. WUP (2005), *World urbanization prospects: the 2005 revision*, <http://www.un.org/esa/>, truy cập ngày 25/3/2020.
 19. Yinong Xu (2000), *The Chinese city in space and time: the development of urban form in Suzhou*, University of Hawai'i Press, Honolulu.

(tiếp theo trang 29)

3. Vụ Giáo dục mầm non (2019), *Báo cáo đánh giá 02 năm thực hiện Chỉ thị số 09/CT-Tg về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề trường, lớp mầm non ở khu công nghiệp, khu chế xuất và tình hình phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập giai đoạn 2011-2017*, Hà Nội.
4. Vụ Quản lý Khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), *Báo cáo tình hình thành lập và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế 6 tháng đầu năm 2019*, <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=43533&idcm=207>, truy cập ngày 22/5/2020.
5. *Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014*, http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=178127, truy cập ngày 22/5/2020.
6. *Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019*, http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=197310, truy cập ngày 22/5/2020.